

Bản án số: 14/2023/KDTM-ST

Ngày: 13 – 7 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thúy Lan;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 12/2023/TLST-KDTM ngày 13 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2023/QĐST-KDTM ngày 28/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty D; địa chỉ: Số 33, đường 55A, phường T1, quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 32 Nguyễn Du, khu phố Đ, phường A1, thành phố A, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/3/2023). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty T, địa chỉ: Số 32C, khu phố N, phường B, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp:

1/ Ông Trần Quang V, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà Đào Thị T3; thường trú: Thôn 4, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ liên hệ: Số 32C, khu phố N, phường B, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/5/2023).
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2023, quá trình giải quyết vụ án người đại diện Công ty D là ông Phạm Văn B1 trình bày:

Ngày 24/02/2011, Công ty D (sau đây gọi tắt là Công ty D) có ký hợp đồng kinh tế số 10/02/09-TĐ –TANTAN với Công ty T(sau đây gọi tắt là Công ty Tân Tân) về việc mua bán hàng hóa, theo đó, Công ty D bán cho Công ty Tnhững mặt hàng như sau:

1. Màng đậu phộng nước cốt dừa bông mai 11g và 9g in 7 màu, QC cuộn: 250 mm x dài 1.000 m, CL: OPP30/MCPP25, số lượng 1.000 cuộn, giá 958.580đ/cuộn, thành tiền 958.580.000đ và số lượng 2.000 cuộn, giá 1.004.500 đ/cuộn, thành tiền 2.009.000.000đ.

2. Màng đậu phộng nước cốt dừa bông mai 22g, in 7 màu, QC cuộn: 250mm x dài 1.000 m, CL: OPP30/MCPP25, 600 cuộn, giá 1.169.000đ/cuộn, thành tiền 701.400.000đ.

Tổng giá trị hợp đồng bao thuế GTGT 10% là 366.898.000đ, thành tiền: 4.035.878.000đ; Phương thức thanh toán: Công ty Tđặt cọc 20% của số lượng 2000 cuộn màng đậu phộng nước cốt dừa bông mai 11g tương đương với số tiền 441.980.000đ cho bên Công ty D trước ngày 10/3/2011, số tiền hàng còn lại Công ty Tthanh toán cho Công ty D trong vòng 60 ngày kể từ khi nhận hàng. Nếu thanh toán chậm Công ty Tphải chịu lãi suất theo lãi suất ngân hàng trên số nợ nhưng không được quá 07 ngày.

Ngay sau khi hợp đồng kinh tế được ký kết, Công ty D đã nhiều lần giao hàng cho Công ty Ttại địa chỉ 32C, khu phố Nội Hóa 1, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Công ty Tđã nhận đủ số lượng hàng như trong hợp đồng. Lô hàng cuối cùng Công ty D giao cho Công ty Tvào ngày 07/6/2011 và thời hạn thanh toán tiền hàng lần cuối trễ nhất vào ngày 06/8/2011. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Tkhông thanh toán tiền hàng cho Công ty D như đã cam kết trong hợp đồng kinh tế đã ký mà chuyển trả tiền bằng hình thức nhỏ giọt hàng tháng, mỗi tháng chuyển trả từ 3.200.000đ đến 10.000.000đ. Ngày 31/12/2016 hai bên tiến hành chốt công nợ, theo đó số tiền hàng Công ty Tnợ còn lại của Công ty D là 932.016.471đ (chưa bao gồm lãi). Ngày 28/02/2023 Công ty Tthanh toán thêm cho Công ty D được số tiền 10.000.000đ. Như vậy, tính đến ngày 09/3/2023, Công ty Tcòn nợ Công ty D số tiền hàng 462.517.871đ. Hiện nay, Công ty D đang gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, hàng tháng phải chi trả tiền lãi vay của Ngân hàng, trả tiền cho công nhân lao động để duy trì hoạt động Công ty. Công ty có liên hệ với Công ty Tđể thanh toán nợ nhưng Công ty Tcố tình né tránh không chịu thanh toán tiền theo như thỏa thuận.

Nay, Công ty D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Tthanh toán cho Công ty D số tiền hàng còn nợ 462.517.871đ; tiền lãi do chậm thanh toán: Theo Biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 30/6/2013 số tiền: 275.388.260đ và từ ngày 01/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/7/2023 (với mức lãi suất

12,5%/năm) số tiền: 482.680.521đ. Tổng cộng Công ty T phải thanh toán cho Công ty D số tiền 1.220.586.652đ.

- *Tại bản tự khai ngày 13/6/2023 và trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T là bà Đào Thị T3 và ông Trần Quang V trình bày:*

Thông nhất với trình bày của Công ty D về việc ký kết hợp đồng, số lượng hàng hóa, giá trị hợp đồng giữa Công ty D và Công ty T. Tính đến ngày 09/3/2023 Công ty T còn nợ của Công ty D số tiền hàng 462.517.871đ. Đối với tiền lãi còn nợ của Công ty D thì Công ty T chưa thể tính toán chính xác được. Do khó khăn nên Công ty T không thể thanh toán công nợ đúng hạn cho Công ty D như thỏa thuận đã ký kết trong hợp đồng. Hiện nay Công ty T không thể thanh toán nợ một lần mà chỉ có thể chia thành nhiều lần thanh toán. Ngày 31/12/2016, hai bên tiến hành chốt công nợ thì Công ty T còn nợ của Công ty D số tiền hàng 932.016.471đ. Kể từ ngày 01/01/2017, Công ty T vẫn tiếp tục thanh toán cho Công ty D theo nhiều đợt với tổng số tiền 469.498.600đ. Thời điểm hiện tại, Công ty T còn nợ Công ty D số tiền hàng 462.517.871đ. Nay, trước yêu cầu khởi kiện của Công ty D đề nghị Tòa án xem xét phần tiền chậm trả và lãi suất chậm trả mà Công ty D yêu cầu. Công ty T đề nghị được thanh toán mỗi tháng 20.000.000đ cho đến khi thanh toán hết số nợ gốc tiền hàng còn lại.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được trong hồ sơ vụ án. Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty D khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán khoản nợ gốc và lãi về việc mua bán hàng hóa là màng đệm phòng nước cốt dừa bông mai. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn Công ty T có địa chỉ trụ sở tại số 32C, khu phố N, phường B, thành phố A, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập

hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 24/02/2011 nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng kinh tế số 10/02/09-TĐ – TANTAN về việc mua bán màng đậu phộng nước cốt dừa bông mai, tổng giá trị hợp đồng 4.035.878.000đ (đã bao gồm VAT). Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao đủ số hàng cho bị đơn như thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế khó khăn nên bị đơn không thể thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn theo đúng thỏa thuận đã ký kết trong hợp đồng. Đến thời điểm hiện tại bị đơn còn nợ của nguyên đơn tổng số tiền hàng 462.517.871đ. Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất với việc ký kết hợp đồng giữa hai bên, quá trình thanh toán và số tiền hàng bị đơn còn nợ của nguyên đơn đến thời điểm hiện tại là 462.517.871đ. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng còn nợ 462.517.871đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 50, 55 Luật thương mại.

[2.2] Về lãi chậm thanh toán: Ngày 30/6/2013 nguyên đơn và bị đơn đã tiến hành lập biên bản đối chiếu tiền lãi, theo đó tính đến ngày 30/6/2013 bị đơn còn nợ của nguyên đơn tiền lãi do thanh toán tiền hàng là 275.388.260đ. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng tính đến ngày 30/6/2013 là 275.388.260đ (1).

Đối với tiền lãi trên số tiền hàng chậm thanh toán từ ngày 1/7/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 13/7/2023: Tại hợp đồng kinh tế số 10/02/09-TĐ – TANTAN ngày 24/02/2011 các bên không thỏa thuận về lãi chậm thanh toán. Tuy nhiên, theo Điều 306 Luật Thương mại quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Do đó, mức lãi suất chậm thanh toán của bị đơn được tính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo thông báo lãi suất cho vay số 170/NHNo.ST-KVKH ngày 05/5/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 9,5%; thông báo lãi suất cho vay số 08/NBD.LSCVSME2022 ngày 05/5/2023 của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương là 8,3%/năm, thông báo lãi suất cho vay số 359/CV-CNKCND-

TH ngày 30/5/2023 của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là 9,5%/năm thì lãi suất nợ quá hạn trung bình là: $(9.5\%/năm + 8.3\%/năm + 9,5\%/năm) : 3 \times 150\% = 13.65\%/năm$. Quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền hàng chưa thanh toán, mức lãi suất yêu cầu là 12,5%/năm với số tiền 482.680.521đ là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận (2).

Tổng số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn: $(1) + (2) = 275.388.260đ + 482.680.521đ = 758.068.781đ$.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền hàng 462.517.871đ và lãi chậm thanh toán 758.068.781đ. Tổng cộng: 1.220.586.652đ.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí trên số tiền trả cho Công ty D theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 91, 96, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty D đối với bị đơn Công ty T về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty D số tiền mua hàng còn nợ tính đến ngày 13/7/2023 là 1.220.586.652đ (một tỷ hai trăm hai mươi triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng), trong đó:

- Nợ gốc là: 462.517.871đ (bốn trăm sáu mươi hai triệu năm trăm mười bảy nghìn tám trăm bảy mươi một đồng);

- Tiền lãi chậm thanh toán: 758.068.781đ (bảy trăm năm mươi tám triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi một đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty T phải chịu 48.617.600đ (bốn mươi tám triệu sáu trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng). Trả lại cho Công ty D toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 38.588.894đ (ba mươi tám triệu năm trăm tám mươi tám nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006261 ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHA DS thành phố Dĩ An (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương

